

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 181/TTr-BVHXXH ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn

đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ (A+B);
- Vụ Pháp chế - Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Công an tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐTBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.
2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được xem, được tiếp nhận, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật, như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Ban của Hội đồng nhân dân ban hành theo lĩnh vực phụ trách.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu.

4. Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh để có biện pháp xử lý theo quy định. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được xem, được tiếp nhận, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

4. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc

người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Việc thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Mẫu dấu sao, chụp bí mật nhà nước; văn bản trích sao; dấu bản sao; sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước; văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và có phương án bảo vệ an toàn.

4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ở trong nước do cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện.

3. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

4. Thủ tục giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến và mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được Chủ tịch HĐND tỉnh (đối với trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh), Trưởng Ban của HĐND tỉnh (đối với trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh) hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh (hoặc cấp phó được ủy quyền) cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người có thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phải báo cáo người có thẩm

quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Trưởng Ban của HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân tỉnh phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân tỉnh phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước không được làm lộ các nội dung, biện pháp nghiệp vụ đang tiến hành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan chức năng.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 10. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp của Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước;

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

e) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại Trụ sở Khối Nhà nước tỉnh. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở Khối Nhà nước tỉnh, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật

nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức chủ trì.

Điều 11. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước; giải mật của bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật được thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước, giải mật của bí mật nhà nước.

Điều 12. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi

ích quốc gia, dân tộc và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Biểu mẫu và việc sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Biểu mẫu và việc sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Văn thư Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu tài liệu bí mật nhà nước sau khi duyệt ký theo quy định và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật.

3. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

4. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 15. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

c) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban.

b) Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của đại biểu và của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế này.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định; phân công công chức có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quy chế này để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Người tiếp cận bí mật nhà nước, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 19. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 20. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo dõi, sơ kết, tổng kết, báo cáo việc thực hiện Quy chế.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương, các quy định pháp luật hiện hành, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định./.